TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 49/2026/DS-ST
Ngày 02-3-2026
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Minh Phương.

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Thu – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1- Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 449/2025/TLST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 133/2026/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ngân hàng TMCP Đ**

Địa chỉ: Số B đường N, phường C, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Nhật T, địa chỉ liên hệ: Số A đường T, phường N, thành phố Cần Thơ (văn bản ủy quyền ngày 08-5-2025). (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:*

1. Bà **Nguyễn Ngọc T1**, sinh năm 2000

2. Bà **Nguyễn Thái Thảo M**, sinh năm 2004

Cùng địa chỉ: Số A đường B khu dân cư H, phường H, thành phố Cần Thơ. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 08-5-2025 và trong quá trình giải quyết đại diện ủy quyền của nguyên đơn – ông Nguyễn Nhật T trình bày:*

- Bà Nguyễn Ngọc T1 cùng Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh T2 – P1 (viết tắt P2) đã cùng ký kết hợp đồng tín dụng số 3304/2022/HĐTD/PVB-PGDNKU ngày 28-4-2022 như sau: Thời hạn vay 200 tháng; mục đích sử dụng vốn vay sửa nhà người thân; số tiền thực tế giải ngân 1.000.000.000 đồng. Bà T1 chỉ trả được nợ gốc 100.050.000 đồng, nợ lãi 165.326.011 đồng. Tính đến ngày 21-4-2025, bà T1 còn nợ theo hợp đồng này tiền gốc và lãi tổng cộng 1.060.835.490 đồng (trong đó: nợ gốc 899.950.000 đồng, nợ lãi 160.885.490 đồng).

- Bà Nguyễn Ngọc T1 cùng P2 đã cùng ký kết hợp đồng tín dụng số 3404/2022/HĐTD/PVB-PGDNKU ngày 28-4-2022 như sau: Thời hạn vay 200 tháng; mục đích sử dụng vốn vay sửa chữa nhà người thân; số tiền thực tế giải ngân 1.000.000.000 đồng. Bà T1 chỉ trả được nợ gốc 100.000.000 đồng, nợ lãi 165.335.589 đồng. Tính đến ngày 21-4-2025, bà T1 còn nợ theo hợp đồng này tiền gốc và lãi tổng cộng 1.060.896.450 đồng (trong đó: nợ gốc 900.000.000 đồng, nợ lãi 160.896.450 đồng).

- Bà Nguyễn Ngọc T1 cùng P2 đã cùng ký kết hợp đồng tín dụng số 1605/2022/HĐTD/PVB-PGDNKU ngày 12-5-2022 như sau: Thời hạn vay 200 tháng; mục đích sử dụng vốn vay sửa chữa nhà người thân; số tiền thực tế giải ngân 1.000.000.000 đồng. Bà T1 chỉ trả được nợ gốc 100.000.000 đồng, nợ lãi 158.991.761 đồng. Tính đến ngày 21-4-2025, bà T1 còn nợ theo hợp đồng này tiền gốc và lãi tổng cộng 1.061.231.077 đồng (trong đó: nợ gốc 900.000.000 đồng, nợ lãi 161.231.077 đồng).

- Ngày 09-5-2022, bà Nguyễn Ngọc T1 đã ký giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng. Dư nợ gốc và lãi tính đến ngày 21-4-2025 là 127.415.611 đồng (trong đó: nợ gốc 68.800.041 đồng; nợ lãi 58.615.570 đồng).

Tổng cộng nợ gốc và lãi bà T1 còn nợ tính đến ngày 21-4-2025 là 3.310.378.628 đồng (trong đó: nợ gốc 2.768.750.041 đồng, nợ lãi 541.628.587 đồng).

- Bà Nguyễn Thái Thảo M cùng P2 đã cùng ký kết hợp đồng tín dụng số 0809/2023/HĐTD/PVB-CNNKU ngày 12-9-2023 như sau: Thời hạn vay 228 tháng; mục đích sử dụng vốn vay sửa chữa nhà người thân; số tiền thực tế giải ngân 650.000.000 đồng. Bà M chỉ trả được nợ gốc 37.558.623 đồng, nợ lãi 80.859.620 đồng. Tính đến ngày 21-4-2025, bà M còn nợ theo hợp đồng này tiền gốc và lãi tổng cộng 658.906.087 đồng (trong đó: nợ gốc 612.441.377 đồng, nợ lãi 46.464.710 đồng).

- Ngày 08-9-2023, bà Nguyễn Thái Thảo M đã ký giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng. Dư nợ gốc và lãi tính đến ngày 21-4-2025 là 33.512.703 đồng (trong đó: nợ gốc 22.016.592 đồng; nợ lãi 11.496.111 đồng).

Tổng cộng nợ gốc và lãi bà M còn nợ tính đến ngày 21-4-2025 là 692.418.790 đồng (trong đó: nợ gốc 634.457.969 đồng, nợ lãi 57.960.821 đồng).

- Để đảm bảo cho các khoản vay trên, bà Nguyễn Ngọc T1 đã ký các hợp

đồng thế chấp gồm: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 3304/2022/HĐBĐ/PVB-PGDNKU ngày 28-4-2022 để thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR875958, số vào sổ CS 18182 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 25-12-2019 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0809/2023/HĐBĐ/PVB-CNNKU ngày 12-9-2023 để thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR875957, số vào sổ CS 18181 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 25-12-2019.

Tài sản bảo đảm đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B, thành phố Cần Thơ ngày 28-4-2022 và ngày 12-9-2023.

- Để bảo vệ quyền và lợi ích của P2, P2 khởi kiện bà Nguyễn Ngọc T1 và bà Nguyễn Thái Thảo M để yêu cầu giải quyết:

+ Buộc bà Nguyễn Ngọc T1 thanh toán cho P2 tổng số tiền 3.310.378.628 đồng, bao gồm 2.768.750.041 đồng nợ gốc và 541.628.587 đồng nợ lãi (tạm tính đến ngày 21-4-2025). Bà Nguyễn Ngọc T1 phải tiếp tục thanh toán phần nợ lãi phát sinh từ ngày 22-4-2025 theo lãi suất quá hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 3304/2022/HĐTD/PVB-PGDNKU ngày 28-4-2022; hợp đồng tín dụng số 3404/2022/HĐTD/PVB-PGDNKU ngày 28-4-2022; hợp đồng tín dụng số 1605/2022/HĐTD/PVB-PGDNKU ngày 12-5-2022; giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 09-5-2022 cho đến khi bà T1 thanh toán xong các khoản nợ.

+ Buộc bà Nguyễn Thái Thảo M thanh toán cho P2 tổng số tiền 692.418.790 đồng, bao gồm 634.457.969 đồng nợ gốc và 57.960.821 đồng nợ lãi (tạm tính đến ngày 21-4-2025). Bà Nguyễn Thái Thảo M phải tiếp tục thanh toán phần nợ lãi phát sinh từ ngày 22-4-2025 theo lãi suất quá hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 0809/2023/HĐTD/PVB-PGDNKU ngày 12-9-2023 và giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 08-9-2023 cho đến khi bà M thanh toán xong các khoản nợ.

+ Nếu bà T1 và bà M không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ nêu trên và lãi phát sinh thì P2 có quyền yêu cầu Tòa án tuyên kê biên, phát mãi tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 3304/2022/HĐBĐ/PVB-PGDNKU ngày 28-4-2022 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0809/2023/HĐBĐ/PVB-PGDNKU ngày 12-9-2023.

+ Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán, xử lý tài sản đảm bảo được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của bà T1 và bà M đối với P2. Nếu số tiền thu được từ việc bán, xử lý tài sản đảm bảo không đủ thanh toán hết khoản nợ thì bà T1 và bà M vẫn phải có nghĩa vụ tiếp tục trả hết khoản nợ cho P2.

** Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 10-02-2026 bị đơn - bà Nguyễn Ngọc T1 trình bày:*

Bà đã nhận được giấy triệu tập tham dự phiên tòa xét xử vụ án, hiện nay

do sức khỏe không tốt nên bà không thể trực tiếp tham gia vụ án. Vì vậy, bà làm đơn đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc của Tòa án và xin được vắng mặt trong tất cả các phiên xét xử của Tòa án.

Quan điểm của bà về vụ án: Do tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn kéo dài, trong nhiều năm qua bà phát hiện mắc bệnh và phải điều trị thường xuyên, phát sinh chi phí y tế lớn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng lao động và thu nhập. Việc điều trị kéo dài khiến đời sống kinh tế ngày càng kiệt quệ, các khoản nợ phát sinh và vượt quá khả năng chi trả thực tế. Hiện nay, bà không còn khả năng thanh toán phần lãi theo mức lãi suất mà ngân hàng đang áp dụng đối với khoản vay có tài sản thế chấp của gia đình. Bà không có ý định trốn tránh nghĩa vụ trả nợ và luôn thể hiện thiện chí thanh toán bằng cách đề nghị được bán tài sản thế chấp để tất toán hợp đồng tín dụng. Bà đề nghị Tòa án xem xét lại phần lãi suất mà ngân hàng đã áp dụng đối với khoản vay của bà, đồng thời đề nghị ngân hàng thực hiện việc điều chỉnh, giảm lãi suất phù hợp với hoàn cảnh thực tế của người vay, tạo điều kiện để bà có thể bán tài sản thế chấp nhằm thanh toán khoản nợ theo đúng quy định pháp luật. Trước đó, bà đã nhiều lần chủ động liên hệ với ngân hàng để đề nghị được hỗ trợ giảm lãi suất nhằm xử lý tài sản và thanh toán khoản vay, tuy nhiên không nhận được sự hỗ trợ từ phía ngân hàng, dẫn đến quyền lợi hợp pháp của người vay bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Bà đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 10-02-2026 bị đơn - bà Nguyễn Thái Thảo M trình bày:*

Bà đã nhận được giấy triệu tập tham dự phiên tòa xét xử vụ án, hiện nay bà vừa phải đi học, vừa đi làm phụ việc để trang trải cuộc sống, đồng thời trực tiếp chăm sóc chị hai là Nguyễn Ngọc T1 nên bà không thể trực tiếp tham gia vụ án. Vì vậy, bà làm đơn đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc của Tòa án và xin được vắng mặt trong tất cả các phiên xét xử của Tòa án.

Quan điểm của bà về vụ án: Do tình hình kinh tế gia đình ngày càng khó khăn, bà là lao động chính duy nhất trong gia đình, đồng thời vẫn đang trong quá trình học tập nên khả năng tạo thu nhập ổn định rất hạn chế. Trong khi đó, gia đình còn phải gánh chịu nhiều khoản chi phí sinh hoạt và nợ vay kéo dài, khiến đời sống kinh tế rơi vào tình trạng đặc biệt khó khăn. Việc ngân hàng tiếp tục áp dụng mức lãi suất cao trong thời gian dài đã khiến khoản nợ tăng nhanh, vượt quá khả năng chi trả thực tế của gia đình bà, mặc dù bà luôn thể hiện thiện chí hợp tác và mong muốn được bán tài sản thế chấp để thanh toán hợp đồng tín dụng. Bà đề nghị Tòa án xem xét lại phần lãi suất mà ngân hàng đã áp dụng đối với khoản vay có tài sản thế chấp của gia đình bà, đồng thời đề nghị ngân hàng Đ1, giảm lãi suất theo hướng bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người vay, tạo điều kiện cho gia đình bà được bán tài sản để thanh toán khoản nợ một cách minh bạch, đúng quy định pháp luật. Gia đình bà đã nhiều lần liên hệ, trao đổi trực tiếp với ngân hàng để xin được hỗ trợ giảm lãi suất nhằm xử lý tài sản và thanh toán khoản vay, tuy nhiên không nhận được sự hỗ trợ cần thiết từ phía ngân hàng. Bà đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết theo quy định của pháp

luật.

Tại phiên tòa,

* Đại diện ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt. Tại bản tự khai ngày 02-3-2026, nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn bà Nguyễn Ngọc T1 trả cho P2 tổng số tiền gốc và lãi còn nợ tính đến ngày 02-3-2026 là 3.707.422.176 đồng (trong đó nợ gốc 2.768.750.041 đồng, lãi trong hạn 741.326.476 đồng, lãi quá hạn 76.575.143 đồng, lãi chậm trả 73.792.664 đồng, phí 46.977.852 đồng) và lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong nợ theo hợp đồng đã ký; buộc bị đơn bà Nguyễn Thái Thảo M trả cho P2 tổng số tiền gốc và lãi còn nợ tính đến ngày 02-3-2026 là 777.522.487 đồng (trong đó nợ gốc 634.457.969 đồng, nợ lãi trong hạn 121.390.136 đồng, nợ lãi quá hạn 6.247.395 đồng, lãi chậm trả 7.396.957 đồng, nợ phí 8.030.030 đồng) và lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong nợ theo hợp đồng đã ký. Nếu bị đơn bà T1 và bà M không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ và lãi phát sinh thì P2 có quyền yêu cầu kê biên, phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định.

* Bị đơn bà Nguyễn Ngọc T1 và bà Nguyễn Thái Thảo M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ phát biểu ý kiến:*

- Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) (viết tắt BLTTDS năm 2015). Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS năm 2015.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Buộc bị đơn bà Nguyễn Ngọc T1 trả cho P2 tổng số tiền gốc và lãi còn nợ tính đến ngày 02-3-2026 là 3.707.422.176 đồng (trong đó nợ gốc 2.768.750.041 đồng, lãi trong hạn 741.326.476 đồng, lãi quá hạn 76.575.143 đồng, lãi chậm trả 73.792.664 đồng, phí 46.977.852 đồng) và lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong nợ theo hợp đồng đã ký.

+ Buộc bị đơn bà Nguyễn Thái Thảo M trả cho P2 tổng số tiền gốc và lãi còn nợ tính đến ngày 02-3-2026 là 777.522.487 đồng (trong đó nợ gốc 634.457.969 đồng, nợ lãi trong hạn 121.390.136 đồng, nợ lãi quá hạn 6.247.395 đồng, lãi chậm trả 7.396.957 đồng, phí 8.030.030 đồng) và lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong nợ theo hợp đồng đã ký.

+ Trường hợp bị đơn bà Nguyễn Ngọc T1 và bà Nguyễn Thái Thảo M không trả được số nợ trên hoặc trả nợ không đủ cho P2 thì P2 có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ nhận định.

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Đại diện ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt. Bị đơn bà Nguyễn Ngọc T1 và bà Nguyễn Thái Thảo M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án áp dụng Điều 227, Điều 228 BLTTDS năm 2015 để xét xử vắng mặt đại diện ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý vụ án*: Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 08-5-2025 và Hợp đồng cho vay, giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cho thấy giữa nguyên đơn với bị đơn có giao dịch vay mượn, do phía bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả vốn, lãi cho nguyên đơn nên nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền theo hợp đồng, do đó xác định đây là loại kiện "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS năm 2015. Do P2 - Chi nhánh T2 – Phòng G có địa chỉ hoạt động tại phường C nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ theo quy định tại Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn bà Nguyễn Ngọc T1:

[3.1.1] Đối với yêu cầu trả tiền nợ gốc:

- Căn cứ vào Hợp đồng cho vay số 3304/2022/HĐTD/PVB-PGDNKU ngày 28-4-2022 cho thấy giữa nguyên đơn và bị đơn bà T1 có giao dịch vay mượn tiền, bị đơn ký hợp đồng cho vay với nguyên đơn để vay số tiền 1.000.000.000 đồng, dư nợ 1.000.000.000 đồng kèm theo Khế ước nhận nợ số LD2211807450 ngày 28-4-2022 có chữ ký của bà T1. Trong quá trình vay, bà T1 đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc 100.050.000 đồng và tiền lãi 165.326.011 đồng thì ngưng, dư nợ hiện tại tính đến ngày 02-3-2026 là 899.950.000 đồng.

- Căn cứ vào Hợp đồng cho vay số 3404/2022/HĐTD/PVB-PGDNKU ngày 28-4-2022 cho thấy giữa nguyên đơn và bị đơn bà T1 có giao dịch vay mượn tiền, bị đơn ký hợp đồng cho vay với nguyên đơn để vay số tiền 1.000.000.000 đồng, dư nợ 1.000.000.000 đồng kèm theo Khế ước nhận nợ số LD2211898148 ngày 28-4-2022 có chữ ký của bà T1. Trong quá trình vay, bà T1 đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi 165.335.589 đồng thì ngưng, dư nợ hiện tại tính đến ngày 02-3-2026 là 900.000.000 đồng.

- Căn cứ vào Hợp đồng cho vay số 1605/2022/HĐTD/PVB-PGDNKU ngày 12-5-2022 cho thấy giữa nguyên đơn và bị đơn bà T1 có giao dịch vay mượn tiền, bị đơn ký hợp đồng cho vay với nguyên đơn để vay số tiền 1.000.000.000 đồng, dư nợ 1.000.000.000 đồng kèm theo Khế ước nhận nợ ngày 13-5-2022 có chữ ký của bà T1. Trong quá trình vay, bà T1 đã thanh toán cho

nguyên đơn số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi 158.991.761 đồng thì ngưng, dư nợ hiện tại tính đến ngày 02-3-2026 là 900.000.000 đồng.

- Căn cứ vào Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 09-5-2022 cho thấy bị đơn bà T1 ký đề nghị phát hành thẻ tín dụng với nguyên đơn để vay số tiền 100.000.000 đồng, nguyên đơn đã cấp thẻ tín dụng với hạn mức 100.000.000 đồng cho bà T1, dư nợ tính đến ngày 02-3-2026 là 68.800.041 đồng.

- Đối với bị đơn bà T1, tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt bà T1 đề nghị Tòa án xem xét lại lãi suất mà nguyên đơn đã áp dụng, bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và không cung cấp các chứng cứ có liên quan để bảo vệ quyền lợi cho mình nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết.

Do bị đơn bà T1 không trả tiền gốc và lãi theo đúng hợp đồng cho vay, giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng nên bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó việc nguyên đơn yêu cầu bà T1 trả nợ gốc số tiền tổng cộng 2.768.750.041 đồng là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.1.2] Đối với yêu cầu trả tiền lãi:

Hợp đồng cho vay số 3304/2022/HĐTD/PVB-PGDNKU ngày 28-4-2022, Hợp đồng cho vay số 3404/2022/HĐTD/PVB-PGDNKU ngày 28-4-2022, Hợp đồng cho vay số 1605/2022/HĐTD/PVB-PGDNKU ngày 12-5-2022 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 09-5-2022 giữa nguyên đơn và bị đơn bà T1 đã tự thỏa thuận việc vay vốn, thỏa thuận các điều khoản về tính lãi suất và phí, trong đó có lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất chậm trả lãi và phí một cách tự nguyện, việc thỏa thuận được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng, hợp đồng cho vay và giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ đã được thực hiện và có hiệu lực thi hành. Theo khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định: "*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật"*, bị đơn bà T1 đề nghị Tòa án xem xét lại phần lãi suất mà nguyên đơn đã áp dụng là không có cơ sở xem xét. Bị đơn bà T1 không thanh toán số tiền gốc và đóng tiền lãi đầy đủ cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ thanh toán làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Căn cứ vào Bảng kê tính lãi đến ngày 02-3-2026, nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà T1 phải trả tiền lãi tổng cộng là 891.694.283 (trong đó: lãi trong hạn 741.326.476 đồng, lãi quá hạn 76.575.143 đồng, lãi chậm trả 73.792.664 đồng) và phí 46.977.852 đồng là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn bà Nguyễn Thái Thảo M:

[3.2.1] Đối với yêu cầu trả tiền nợ gốc:

- Căn cứ vào Hợp đồng cho vay số 0809/2023/HĐTD/PVB-CNNKU ngày 12-9-2023 cho thấy giữa nguyên đơn và bị đơn bà M có giao dịch vay mượn tiền, bị đơn ký hợp đồng cho vay với nguyên đơn để vay số tiền 650.000.000 đồng, dư nợ 650.000.000 đồng kèm theo Khế ước nhận nợ số LD2325615539 ngày 13-9-2023 có chữ ký của bà M. Trong quá trình vay, bà M đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc 37.558.623 đồng và tiền lãi 80.859.620 đồng thì ngưng, dư nợ hiện tại tính đến ngày 02-3-2026 là 612.441.377 đồng.

- Căn cứ vào Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 08-9-2023 cho thấy bị đơn bà M ký đề nghị phát hành thẻ tín dụng với nguyên đơn để vay số tiền 30.000.000 đồng, nguyên đơn đã cấp thẻ tín dụng với hạn mức 30.000.000 đồng cho bà M, dư nợ tính đến ngày 02-3-2026 là 22.016.592 đồng.

- Đối với bị đơn bà M, tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt bà M đề nghị Tòa án xem xét lại lãi suất mà nguyên đơn đã áp dụng, bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và không cung cấp các chứng cứ có liên quan để bảo vệ quyền lợi cho mình nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết.

Do bị đơn bà M không trả tiền gốc và lãi theo đúng hợp đồng cho vay, giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng nên bà M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó việc nguyên đơn yêu cầu bà M trả nợ gốc số tiền tổng cộng 634.457.969 đồng là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2.2] Đối với yêu cầu trả tiền lãi:

Hợp đồng cho vay số 0809/2023/HĐTD/PVB-CNNKU ngày 12-9-2023 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 13-9-2023 giữa nguyên đơn và bị đơn bà M đã tự thỏa thuận việc vay vốn, thỏa thuận các điều khoản về tính lãi suất và phí, trong đó có lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất chậm trả lãi và phí một cách tự nguyện, việc thỏa thuận được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng, hợp đồng cho vay và giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ đã được thực hiện và có hiệu lực thi hành. Theo khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định: "*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật"*, bị đơn bà M đề nghị Tòa án xem xét lại phần lãi suất mà nguyên đơn đã áp dụng là không có cơ sở xem xét. Bị đơn bà M không thanh toán số tiền gốc và đóng tiền lãi đầy đủ cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ thanh toán làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Căn cứ vào Bảng kê tính lãi đến ngày 02-3-2026, nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà M phải trả tiền lãi tổng cộng là 135.034.488 đồng (trong đó: lãi trong hạn 121.390.136 đồng, lãi quá hạn 6.247.395 đồng, lãi chậm trả 7.396.957 đồng) và phí 8.030.030 đồng là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ:

- Để đảm bảo cho khoản vay của bị đơn bà Nguyễn Ngọc T1 và bị đơn bà Nguyễn Thái Thảo M, bà Nguyễn Ngọc T1 đã ký các hợp đồng thế chấp gồm: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 3304/2022/HĐBĐ/PVB-PGDNKU ngày 28-4-2022, số công chứng 4311, quyển số 01/2022/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C, đăng ký thế chấp ngày 28-4-2022 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B, thành phố Cần Thơ và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (Một tài sản bảo đảm nhiều nghĩa vụ) số 0809/2023/HĐBĐ/PVB-CNNKU ngày 12-9-2023, số công chứng 6981, quyển số 01/2023/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C, đăng ký thế chấp ngày 13-9-2023 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B, thành phố Cần Thơ.

- Xét thấy, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 3304/2022/HĐBĐ/PVB-PGDNKU ngày 28-4-2022 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (Một tài sản bảo đảm nhiều nghĩa vụ) số 0809/2023/HĐBĐ/PVB-CNNKU ngày 12-9-2023 được các bên ký kết và công chứng tại Văn phòng C và đăng ký đảm bảo theo quy định nên phát sinh hiệu lực. Do đó, nguyên đơn yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ trong trường hợp bị đơn bà T1 và bà M không trả được nợ là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 299, Điều 323 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ những phân tích trên, cần buộc bị đơn bà T1 phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc tổng cộng 2.768.750.041 đồng, tiền lãi trong hạn 741.326.476 đồng, tiền lãi quá hạn 76.575.143 đồng, lãi chậm trả 73.792.664 đồng, phí 46.977.852 đồng, tổng cộng số tiền bị đơn bà T1 phải trả cho nguyên đơn là 3.707.422.176 đồng. Buộc bị đơn bà M phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc tổng cộng 634.457.969 đồng, nợ lãi trong hạn 121.390.136 đồng, nợ lãi quá hạn 6.247.395 đồng, lãi chậm trả 7.396.957 đồng, phí 8.030.030 đồng, tổng cộng số tiền bị đơn bà M phải trả cho nguyên đơn là 777.522.487 đồng.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[5] *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:* 3.700.000 đồng, bị đơn phải chịu. Nguyên đơn đã nộp xong nên bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền 3.700.000 đồng.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 5, Điều 6, khoản 1 Điều 26, Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 BLTTDS năm 2015;

- Điều 299, Điều 317 và Điều 323 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 91 và Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ đối với bị đơn bà Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thái Thảo M.

Buộc bà Nguyễn Ngọc T1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ số nợ gốc, lãi tính đến ngày 02-3-2026 là 3.707.422.176 đồng (trong đó nợ gốc 2.768.750.041 đồng, lãi trong hạn 741.326.476 đồng, lãi quá hạn 76.575.143 đồng, lãi chậm trả 73.792.664 đồng, phí 46.977.852 đồng).

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thái Thảo M trả cho Ngân hàng TMCP Đ tổng số tiền gốc và lãi còn nợ tính đến ngày 02-3-2026 là 777.522.487 đồng (trong đó nợ gốc 634.457.969 đồng, lãi trong hạn 121.390.136 đồng, lãi quá hạn 6.247.395 đồng, lãi chậm trả 7.396.957 đồng, phí 8.030.030 đồng).

- Trường hợp bà Nguyễn Ngọc T1 và bà Nguyễn Thái Thảo M không trả được số nợ trên hoặc trả nợ không đủ cho Ngân hàng TMCP Đ thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là:

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 839, tờ bản đồ số 13, diện tích 170 m^2 (đất trồng cây lâu năm) tọa lạc K, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 875957, số vào sổ cấp GCN: CS18181 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 25-12-2019 cho bà Nguyễn Ngọc T1 đứng tên theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 3304/2022/HĐBĐ/PVB-PGDNKU ngày 28-4-2022 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (Một tài sản bảo đảm nhiều nghĩa vụ) số 0809/2023/HĐBĐ/PVB-CNNKU ngày 12-9-2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 846, tờ bản đồ số 13, diện tích 403,8 m^2 (đất ở + đất trồng cây lâu năm) tọa lạc đường B (tỉnh 918), KV Bình Dương B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 875958, số vào sổ cấp GCN: CS18182 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 25-12-2019 cho bà Nguyễn Ngọc T1 đứng tên theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 3304/2022/HĐBĐ/PVB-PGDNKU ngày 28-4-2022 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (Một tài sản bảo đảm nhiều nghĩa vụ) số 0809/2023/HĐBĐ/PVB-CNNKU ngày 12-9-2023.

- Kể từ ngày 03-3-2026 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại hợp đồng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bị đơn bà Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thái Thảo M có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền 3.700.000 đồng (Ba triệu bảy trăm nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Ngọc T1 phải chịu án phí là 106.148.444 đồng (Một trăm lẻ sáu triệu một trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng).

Bị đơn bà Nguyễn Thái Thảo M phải chịu án phí là 35.100.899 đồng (Ba mươi lăm triệu một trăm nghìn tám trăm chín mươi chín đồng).

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ được nhận lại 56.000.000 đồng (Năm mươi sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006351 ngày 27-5-2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Cần Thơ).

4. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND KV1- Cần Thơ
- Phòng THADS KV1- Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Phượng